

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	101 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng được thành lập theo Quyết định số 126/203/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ Công nghiệp và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng theo Quyết định số 3412/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4800129232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 20 tháng 01 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng*).

Địa chỉ Trụ sở chính: Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sàn Upcom từ ngày 01/12/2015. Mã giao dịch: KCB.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lý Xuân Tuyên	Chủ tịch
Ông Trần Văn Chương	Thành viên
Ông Đặng Văn Lâm	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Chiêm	Thành viên
Ông Hà Ngọc Bình	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Long	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Đặng Giang Nam	Thành viên
Ông Đàm Nông Minh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Chương	Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Hào	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Chiêm	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc 



Trần Văn Chương

Giám đốc

Cao Bằng, ngày 14 tháng 3 năm 2023

CO
T
KI
CP
HC

Số: 92/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng được lập ngày 14/3/2023, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

.10
IG
st
A7
VI
H7

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0496-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Vũ Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 3011-2022-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

14/03/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		83.049.756.003	73.498.515.300
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	23.506.487.199	15.801.689.798
1. Tiền	111		8.506.487.199	801.689.798
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.136.102.278	40.192.877.641
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	33.512.112.005	36.646.732.078
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.190.515.735	740.075.546
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.767.574.006	3.140.169.485
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(334.099.468)	(334.099.468)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	12.393.407.197	7.295.446.014
1. Hàng tồn kho	141		12.393.407.197	11.711.412.129
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(4.415.966.115)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.759.329	208.501.847
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	13.759.329	208.501.847
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+ 240+250+260)	200		35.419.069.145	36.123.626.118
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.099.138.510	1.130.178.510
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	2.099.138.510	1.130.178.510
II. Tài sản cố định	220		20.611.924.568	22.390.251.172
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	20.136.778.568	21.915.105.172
- Nguyên giá	222		192.220.916.606	204.234.446.616
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(172.084.138.038)	(182.319.341.444)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	475.146.000	475.146.000
- Nguyên giá	228		587.786.000	587.786.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(112.640.000)	(112.640.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.786.205.986	7.289.696.894
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	6.786.205.986	7.289.696.894
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.921.800.081	5.313.499.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	5.921.800.081	5.313.499.542
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		118.468.825.148	109.622.141.418

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		23.464.379.370	24.898.731.954
I. Nợ ngắn hạn	310		22.856.379.370	23.220.731.954
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	6.560.424.007	8.169.013.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		600.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	5.135.913.862	3.266.681.883
4. Phải trả người lao động	314		5.682.551.975	6.089.509.518
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		30.619.179	29.869.863
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	1.780.781.418	768.096.765
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	1.100.000.000	2.050.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.565.488.929	2.847.560.905
II. Nợ dài hạn	330		608.000.000	1.678.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	58.000.000	28.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	550.000.000	1.650.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		95.004.445.778	84.723.409.464
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	88.093.720.975	77.072.249.861
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.555.080.261	5.555.080.261
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		779.600.000	779.600.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.759.040.714	(9.262.430.400)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9.262.430.400)	(27.836.618.962)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.021.471.114	18.574.188.562
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.910.724.803	7.651.159.603
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	5.16	6.910.724.803	7.651.159.603
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		118.468.825.148	109.622.141.418

Cao Bằng, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Cung Lê Hoàng

Kế toán trưởng



Cung Lê Hoàng

Giám đốc



Trần Văn Chương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	121.186.329.011	123.690.189.979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		121.186.329.011	123.690.189.979
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	87.957.498.605	86.439.943.208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		33.228.830.406	37.250.246.771
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	864.931.691	1.767.412.674
7. Chi phí tài chính	22	6.4	257.548.801	886.468.569
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		257.548.801	645.464.402
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.607.748.292	2.048.491.259
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	18.768.765.643	16.738.045.685
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		12.459.699.361	19.344.653.932
11. Thu nhập khác	31	6.6	255.440.000	18.000.000
12. Chi phí khác	32	6.6	141.495.130	788.465.370
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		113.944.870	(770.465.370)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		12.573.644.231	18.574.188.562
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.552.173.117	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		11.021.471.114	18.574.188.562
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.377,68	2.321,77

Cao Bằng, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Cung Lê Hoàng

Kế toán trưởng

Cung Lê Hoàng

Giám đốc



Trần Văn Chương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.573.644.231	18.574.188.562
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.928.779.804	5.569.562.144
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(864.931.691)	(1.513.339.852)
- Chi phí lãi vay	06	257.548.801	645.464.402
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.895.041.145	23.275.875.256
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.087.815.363	(7.481.025.847)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.097.961.183)	16.046.767.468
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	558.192.006	880.988.962
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(413.558.021)	(1.437.253.312)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(448.775.600)	(448.775.600)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(800.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.780.753.710	30.836.576.927
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.890.888.000)	(4.360.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(10.000.000.000)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(105.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	105.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	864.931.691	1.513.339.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.025.956.309)	(12.846.660.148)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	6.880.176.674
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.050.000.000)	(10.575.526.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.050.000.000)	(3.695.349.389)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	7.704.797.401	14.294.567.390
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.801.689.798	1.507.122.408
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70 5.1	23.506.487.199	15.801.689.798

Cao Bằng, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Cung Lê Hoàng

Kế toán trưởng



Cung Lê Hoàng

Giám đốc



Trần Văn Chương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với đơn vị trực thuộc đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả-hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

01
BT
HI
TC
ET
IN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

172
AN
AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất có thời hạn và Phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, Quyền sử dụng đất không có thời hạn thể hiện theo nguyên giá.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 7 năm.

Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 12 tháng.

Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá Thiếc thời 99,75%Sn, Fero Silic 45%, chèn đóng hộp các loại, nước lọc Pác Bó và doanh thu cho thuê văn phòng.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
LUYỆN KIM CAO BẰNG**

Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao
Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và tiền lãi phải trả cho người mua đã trả trước tiền mua hàng cho Công ty theo hợp đồng mua bán thành phẩm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh sản phẩm thiếc thời và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	395.357.775	242.596.797
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.111.129.424	559.093.001
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	15.000.000.000
Tổng	23.506.487.199	15.801.689.798

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Cao Bằng, Ngân hàng Vietin Bank - Chi nhánh Cao Bằng lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,3%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cao Bằng, Ngân hàng Vietin Bank- Chi nhánh Cao Bằng lãi suất 5,7%/năm đến 5,9%/năm.

CỔ T
KIẾ
PA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	33.512.112.005	36.646.732.078
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	1.668.906.400	3.341.884.920
Công ty TNHH MTV Chiến Bình Cao Bằng	734.208.997	1.013.970.976
Công ty TNHH MTV Mỏ và Luyện kim Thái nguyên	19.070.254.096	25.364.165.170
Công ty TNHH An Cường	4.319.837.299	-
Các đối tượng khác	7.718.905.213	6.926.711.012
Tổng	33.512.112.005	36.646.732.078
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>1.668.906.400</i>	<i>3.341.884.920</i>
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

5.4 Phải thu khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.767.643.198	-	3.140.169.485	-
Tạm ứng	643.474.884	-	633.252.644	-
Phải thu các cá nhân theo biên bản Kiểm tra Quyết toán của Kiểm toán Nhà nước	354.022.528	-	354.022.528	-
Nguyễn Trọng Phùng	50.000.000	-	50.000.000	-
Phải thu tiền thuê đất Nà Lũng của Công ty CP Cân Hà	1.303.188.729	-	1.303.188.729	-
Các đối tượng khác	416.957.057	-	799.705.584	-
Dài hạn	2.099.138.510	-	1.130.178.510	-
Ký cược, ký quỹ (i)	2.099.138.510	-	1.130.178.510	-
Tổng	4.866.781.708	-	4.270.347.995	-

(i) Ký quỹ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH mậu dịch khoáng sản Hồng Hoa	150.703.952	-	150.703.952	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Quang Thành Đạt	93.554.700	-	93.554.700	-
Công ty than cốc và khoáng sản Việt Trung	66.777.892	-	66.777.892	-
Các khoản khác	23.062.924	-	23.062.924	-
Tổng	334.099.468	-	334.099.468	-

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.331.687.433	-	5.025.882.941	-
Công cụ, dụng cụ	15.986.378	-	224.356.803	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	32.911.538	-
Thành phẩm	6.045.733.386	-	6.428.260.847	(4.415.966.115)
Tổng	12.393.407.197	-	11.711.412.129	(4.415.966.115)

15/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	13.759.329	208.501.847
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	-	7.166.667
- Giấy phép khai thác thủy điện (TT quan trắc)	-	160.000.000
- Các khoản khác	13.759.329	41.335.180
Dài hạn	5.921.800.081	5.313.499.542
- Chi phí dự án khai thác tận thu 16 phần.	2.096.948.247	2.883.303.845
- Thuê xe phục vụ Ban Giám đốc	1.923.636.372	-
- Chi phí di chuyển lắp đặt Tuyển thô 2-TLP	445.556.460	891.112.920
- Chi phí điều chỉnh dự án khai thác TLP (2020-2025)	237.313.305	474.626.612
- Chi phí di chuyển lắp đặt xưởng tuyển TLP số 3	408.273.109	816.546.229
- CP sửa chữa tổ máy 2- Thủy điện Tà Sa	114.033.331	228.066.666
- Chi phí trả trước dài hạn khác	696.039.257	19.843.270
Tổng	5.935.559.410	5.522.001.389

017
V/R

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	94.084.232.738	72.920.053.689	36.387.786.904	797.373.285	45.000.000	204.234.446.616
Tăng trong năm	-	-	2.890.888.000	-	-	2.890.888.000
Mua trong năm	-	-	2.890.888.000	-	-	2.890.888.000
Giảm trong năm	(2.589.318.873)	(326.902.381)	(11.636.262.387)	(351.934.369)	-	(14.904.418.010)
Thanh lý, nhượng bán	(2.589.318.873)	(326.902.381)	(11.636.262.387)	(351.934.369)	-	(14.904.418.010)
Số dư tại 31/12/2022	91.494.913.865	72.593.151.308	27.642.412.517	445.438.916	45.000.000	192.220.916.606
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	80.917.201.954	64.195.979.301	36.387.786.904	773.373.285	45.000.000	182.319.341.444
Tăng trong năm	1.753.893.922	2.545.959.684	361.360.998	8.000.000	-	4.669.214.604
Khấu hao trong năm	1.013.459.122	2.545.959.684	361.360.998	8.000.000	-	3.928.779.804
Khấu hao tài sản hình thành từ nguồn kinh phí	740.434.800	-	-	-	-	740.434.800
Giảm trong năm	(2.589.318.873)	(326.902.381)	(11.636.262.387)	(351.934.369)	-	(14.904.418.010)
Thanh lý, nhượng bán	(2.589.318.873)	(326.902.381)	(11.636.262.387)	(351.934.369)	-	(14.904.418.010)
Số dư tại 31/12/2022	80.081.777.003	66.415.036.604	25.112.885.515	429.438.916	45.000.000	172.084.138.038
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2022	13.167.030.784	8.724.074.388	-	24.000.000	-	21.915.105.172
Số dư tại 31/12/2022	11.413.136.862	6.178.114.704	2.529.527.002	16.000.000	-	20.136.778.568

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2022: 3.594.333.325 đồng (tại ngày 31/12/2021: 3.720.896.515 đồng).

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022: 139.687.478.843 đồng (Tại ngày 31/12/2021: 159.206.689.285 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
LUYỆN KIM CAO BẰNG**Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố
Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2022	70.000.000	517.786.000	587.786.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	70.000.000	517.786.000	587.786.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2022	70.000.000	42.640.000	112.640.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	70.000.000	42.640.000	112.640.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2022	-	475.146.000	475.146.000
Số dư tại 31/12/2022	-	475.146.000	475.146.000

Trong đó: Nguyên giá quyền sử dụng đất có thời hạn là: 42.640.000 đồng, nguyên giá quyền sử dụng đất không thời hạn là: 475.146.000 đồng.

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự án cải tạo Mỏ sắt Nà Lũng (*)	900.378.739	900.378.739
Dự án thi công mặt bằng Lò Fê rô (Thân quặng 3B)(*)	3.463.240.990	3.463.240.990
Mỏ thiếc Sa Khoáng Nặm Kép	2.246.547.166	2.246.547.166
Dự án đầu tư hệ thống tiết kiệm năng lượng (*)	176.039.091	176.039.091
Dự án bãi thải khu tây	-	503.490.908
Tổng	6.786.205.986	7.289.696.894

(*) Dự án đang tạm dừng và chờ Hội đồng Quản trị xem xét xử lý. Trong năm Công ty đã thực hiện kết chuyển và phân bổ đưa vào chi phí trong năm: “Dự án bãi thải khu tây”.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
LUYỆN KIM CAO BẰNG**Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố
Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	<u>01/01/2022</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>31/12/2022</u>
Phải nộp	3.266.681.883	21.255.312.442	19.386.080.463	5.135.913.862
Thuế giá trị gia tăng	2.672.973.480	6.053.101.861	5.219.543.019	3.506.532.322
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.552.173.117	800.000.000	752.173.117
Thuế thu nhập cá nhân	-	68.353.405	58.565.461	9.787.944
Thuế tài nguyên	302.616.586	7.097.228.747	6.899.044.123	500.801.210
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(3)	2.842.540.526	2.842.540.523	-
Các loại thuế khác	47.627.820	1.495.957.747	1.462.680.426	80.905.141
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	243.464.000	2.145.957.039	2.103.706.911	285.714.128

5.12 Phải trả khác

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	1.780.781.418	768.096.765
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
+ <i>Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, thư ký</i>	264.600.000	264.600.000
+ <i>Các khoản phải trả khác nhận từ Xí nghiệp Chè Đăng thời điểm mua lại (Sở KHCN Cao Bằng - thời điểm dự án)</i>	198.817.600	198.817.600
+ <i>Phải trả tiền đặt cọc của Công ty CP Cân Hà (i)</i>	222.480.818	222.480.818
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	1.094.883.000	82.198.347
Dài hạn	58.000.000	28.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	58.000.000	28.000.000
Tổng	1.838.781.418	796.096.765

- (i) Công ty CP Cân Hà đặt cọc tiền cho Công ty để thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 588/2018/HĐHT/KSLKCB-CÂN HÀ ngày 15/9/2018 giữa Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng (Bên A) và Công ty CP Cân Hà (Bên B). Hai Bên hợp tác đầu tư kinh doanh khai thác, chế biến quặng sắt tại mỏ sắt Nà Lũng, phường Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Hai Bên thành lập Ban Điều hành để quản lý và khai thác mỏ sắt Nà Lũng.

KẾ
T
C
P
A
Y
O

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

13 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	6.560.424.007	6.560.424.007	8.169.013.020	8.169.013.020
Chi nhánh Công ty CP Địa Chất Việt Bắc - TKV Xí nghiệp địa chất 109	324.624.047	324.624.047	608.199.075	608.199.075
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Hoàng Thảo Anh	196.924.352	196.924.352	226.924.352	226.924.352
Công ty TNHH Thương mại Hoàn Hùng	530.146.517	530.146.517	530.146.517	530.146.517
Công ty TNHH khoáng sản & thương mại Tiến Hiếu	243.123.393	243.123.393	367.181.302	367.181.302
Công ty CP Vật tư Thiết bị Mỏ Hà Nội	1.267.944.010	1.267.944.010	17.160.000	17.160.000
Hợp tác xã Ngọc Dư	1.248.330.087	1.248.330.087	2.116.240.597	2.116.240.597
Đối tượng khác	2.749.331.601	2.749.331.601	4.303.161.177	4.303.161.177
Tổng	6.560.424.007	6.560.424.007	8.169.013.020	8.169.013.020
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>469.756.047</i>	<i>469.756.047</i>	<i>804.458.075</i>	<i>804.458.075</i>

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.14 Vay

	31/12/2022		Phát sinh trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
Vay ngắn hạn	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	2.050.000.000	2.050.000.000	2.050.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	2.050.000.000	2.050.000.000	2.050.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	2.050.000.000	2.050.000.000	2.050.000.000
Vay dài hạn	550.000.000	550.000.000	-	1.100.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng	550.000.000	550.000.000	-	1.100.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
Tổng	1.650.000.000	1.650.000.000	1.100.000.000	3.150.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000

Đơn vị tính: VND

Thông tin về các khoản vay

Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng:

Khoản vay Dài hạn cho Dự án đầu tư theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 015/2021-HĐCVHM/NHCT186-CTCPKS&KLCB ngày 27/4/2021, hạn mức cho vay là: 5.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để thanh toán các khoản chi phí đầu tư máy xúc đào gầu ngược bánh xích. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên, lãi suất thả nổi có điều chỉnh của bên cho vay theo từng thời kỳ, Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản sau đầu tư của Dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản số 004/HĐBĐ/NHCT186-KHDN ngày 26/4/2021 và hợp đồng thế chấp tài sản số 005/HĐBĐ/NHCT186-KHDN ngày 26/4/2021.

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	80.000.000.000	5.555.080.261	779.600.000	(27.836.618.962)	58.498.061.299
Tăng trong năm	-	-	-	18.574.188.562	18.574.188.562
Lãi trong năm trước	-	-	-	18.574.188.562	18.574.188.562
Số dư tại 31/12/2021	80.000.000.000	5.555.080.261	779.600.000	(9.262.430.400)	77.072.249.861
Số dư tại 01/01/2022	80.000.000.000	5.555.080.261	779.600.000	(9.262.430.400)	77.072.249.861
Tăng trong năm	-	-	-	11.021.471.114	11.021.471.114
Lãi trong năm nay	-	-	-	11.021.471.114	11.021.471.114
Số dư tại 31/12/2022	80.000.000.000	5.555.080.261	779.600.000	1.759.040.714	88.093.720.975

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	41.508.690.000	41.508.690.000
Cổ đông khác	38.491.310.000	38.491.310.000
Tổng	80.000.000.000	80.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.555.080.261	5.555.080.261
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	779.600.000	779.600.000

5.16 Nguồn hình thành tài sản cố định

Tại ngày 31/12/2022, nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định là giá trị còn lại của Hạng mục nợ vét khô phục Tuynel thoát nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn tập trung của Tập đoàn, cụ thể như sau:

Nguyên giá:	13.476.636.136 đồng
Hao mòn lũy kế đến 31/12/2022:	6.565.911.333 đồng
Giá trị còn lại đến 31/12/2022:	6.910.724.803 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm	119.249.127.511	121.828.256.846
Doanh thu cung cấp dịch vụ	752.701.500	726.590.909
Doanh thu khác	1.184.500.000	1.135.342.224
Tổng	121.186.329.011	123.690.189.979
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)	<i>4.804.200.102</i>	<i>12.428.187.927</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn thành phẩm	85.552.821.048	83.500.427.821
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.407.811.498	2.042.767.980
Giá vốn khác	996.866.059	896.747.407
Tổng	87.957.498.605	86.439.943.208

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	864.931.691	1.513.339.852
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	254.072.822
Tổng	864.931.691	1.767.412.674

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	257.548.801	645.464.402
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	241.004.167
Tổng	257.548.801	886.468.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.768.765.643	16.738.045.685
Chi phí nhân viên quản lý	5.754.982.910	5.284.111.473
Chi phí vật liệu quản lý	619.439.787	491.323.767
Chi phí đồ dùng văn phòng	824.005.964	210.172.851
Chi phí khấu hao TSCĐ	88.842.288	88.842.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	366.763.983	2.179.414.503
Chi phí bằng tiền khác	11.114.730.711	8.484.180.801
Chi phí bán hàng	2.607.748.292	2.048.491.259
Chi phí nhân viên quản lý	1.845.003.990	1.613.883.800
Chi phí vật liệu quản lý	309.581.588	26.794.670
Chi phí đồ dùng văn phòng	36.629.630	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.999.037	-
Chi phí khác bằng tiền	248.534.047	407.812.789

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	255.440.000	-
Thu nhập khác	-	18.000.000
Tổng	255.440.000	18.000.000
Chi phí khác		
Nộp tiền phạt chậm nộp thuế	141.016.123	3.850.000
Khấu hao Px Sắt Nà Lũng dừng sản xuất	-	27.467.982
Chi phí khác	479.007	757.147.388
Tổng	141.495.130	788.465.370
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	113.944.870	(770.465.370)

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.573.644.231	18.574.188.562
Các khoản điều chỉnh tăng	141.495.130	3.850.000
<i>chi phí không được trừ</i>	<i>141.495.130</i>	<i>3.850.000</i>
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Lỗ năm trước chuyển sang</i>	<i>(4.954.273.774)</i>	<i>(18.578.038.562)</i>
Thu nhập tính thuế TNDN	7.760.865.587	-
<i>Thuế suất thuế TNDN hiện hành</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.552.173.117	-
Tổng	1.552.173.117	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.021.471.114	18.574.188.562
Các khoản điều chỉnh giảm(i)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	11.021.471.114	18.574.188.562
Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.377,68	2.321,77

(i) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.213.212.400	31.159.740.848
Chi phí nhân công	27.983.720.509	24.170.933.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.447.344.704	4.088.126.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.031.341.555	11.103.832.993
Chi phí khác bằng tiền	33.680.261.887	27.744.733.475
Tổng	118.355.881.055	98.267.367.312

101222411

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
LUYỆN KIM CAO BẰNG**Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao
Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1. Thông tin về các bên liên quan****a. Danh sách các bên liên quan**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Mở tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty kinh doanh than Bắc Thái - CTCP	Cùng Tập đoàn
Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Cùng Công ty mẹ
Công ty Thăm do Khai thác Khoáng sản 109 Sơn Dương	Cùng Tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	Cùng Tập đoàn

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát tham gia điều hành quản lý Công ty trong năm (chi tiết tại Báo cáo Ban Giám đốc trang 2-3 của Báo cáo tài chính) và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này.

b. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Tính chất giao dịch</i>	<i>Năm 2022 VND</i>	<i>Năm 2021 VND</i>
Hội đồng Quản trị		Thù lao	259.200.000	175.500.000
Bùi Tiến Hải	Chủ tịch	Thù lao	-	21.600.000
Lý Xuân Tuyên	Chủ tịch	Thù lao	57.600.000	21.600.000
Trần Văn Chương	Thành viên	Thù lao	50.400.000	37.800.000
Đặng Văn Lâm	Thành viên	Thù lao	50.400.000	37.800.000
Đỗ Hữu Chiêm	Thành viên	Thù lao	50.400.000	18.900.000
Hà Ngọc Bình	Thành viên	Thù lao	50.400.000	37.800.000
Ban Kiểm soát		Thù lao	141.600.000	89.100.000
Nguyễn Thanh Long	Trưởng ban kiểm soát	Thù lao	50.400.000	37.800.000
Đặng Giang Nam	Thành viên	Thù lao	45.600.000	34.200.000
Đàm Nông Minh	Thành viên	Thù lao	45.600.000	17.100.000
Ban Giám đốc		Lương	986.774.000	950.400.000
Trần Văn Chương	Giám đốc	Lương	364.834.000	345.600.000
Nguyễn Tiến Hào	Phó Giám đốc	Lương	310.970.000	302.400.000
Đỗ Hữu Chiêm	Phó Giám đốc	Lương	310.970.000	302.400.000
Tổng			1.387.574.000	1.215.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
LUYỆN KIM CAO BẰNG**Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao
Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng		73.886.112	453.543.664
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Mua dịch vụ	73.886.112	93.935.955
Chi nhánh Công ty CP Địa Chất Việt Bắc - TKV Xí nghiệp địa chất 109 (Công ty Thăm do Khai thác Khoáng sản 109 Sơn Dương đổi tên)	Mua dịch vụ	-	260.007.709
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	Mua dịch vụ	-	99.600.000
Bán hàng		4.804.200.102	12.428.187.927
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Công ty con Tiền hàng hóa	-	315.000.000
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Tiền hàng hóa	4.753.666.700	11.864.635.200
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Tiền hàng hóa	50.533.402	21.552.727
Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP	Tiền hàng hóa	-	227.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

d. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng			1.668.906.400	3.341.884.920
Công ty CP Gang thép Cao Bằng		Phải thu khách hàng	1.668.906.400	3.341.884.920
Bên liên quan		Tính chất giao dịch	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả người bán			469.756.047	804.458.075
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Chủ tịch HĐQT	Phải trả người bán	51.489.000	3.016.000
Chi nhánh Công ty CP Địa Chất Việt Bắc - TKV Xí nghiệp địa chất 109 (Công ty Thăm dò Khai thác Khoáng sản 109 Sơn Dương đổi tên)		Phải trả người bán	324.624.047	608.199.075
Viện Khoa học Công Nghệ Mỏ			93.643.000	193.243.000

7.2. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Cao Bằng, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Cung Lê Hoàng

Kế toán trưởng

Cung Lê Hoàng

Giám đốc

Trần Văn Chương